

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO
BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Krông Năng, năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Ngày tháng năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2018
UBND HUYỆN KRÔNG NĂNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1
II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	2
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất	3

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.1.2. Địa hình	5
1.1.3. Khí hậu	5
1.1.4. Thủy văn.....	6
1.1.5. Các nguồn tài nguyên	6
1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội.....	9
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	9
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	9
1.2.3. Dân số, lao động.....	10
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	10
1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	11
1.3. Đánh giá chung.....	13

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018; biến động đất đai năm 2018 so với năm 2016	15
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018.	21
2.2.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.	21
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018	23
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018	24
2.2.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018.....	26
2.3. Các công trình dự án đưa kế hoạch 3 năm nhưng chưa thực hiện; công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng không chuyển sang thực hiện năm 2019.....	26
2.4. Kết quả thu tài chính từ đất trong năm 2018.....	28

2.5. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện	28
--	----

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	30
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	43
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	44
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	45
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2019	46
3.8. Dự kiến các nguồn thu.....	48

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	49
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	49
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
1. Kết luận.....	50
2. Kiến nghị	50

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng	17
Bảng 2.2: Biến động sử dụng đất năm 2018 so với năm 2017	20
Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả thực hiện danh mục công trình dự án phân theo loại đất năm kế hoạch 2018	21
Bảng 2.4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018.....	23
Bảng 2.5: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018.....	25
Bảng 2.6: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018	26
Bảng 3.1: Các công trình, dự án thực hiện năm 2018 chuyển sang năm 2019.....	32
Bảng 3.2: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2019	34
Bảng 3.3: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2019	35
Bảng 3.4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019	44
Bảng 3.5: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019	45
Bảng 3.6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019	46

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4; Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đòi hỏi sự chuyển dịch về cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, du lịch, các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá. Huyện có 12 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện có 61.461,37 ha, chiếm 4,68% tổng DTTN toàn tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Năng đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2016) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-UBND, ngày 20/5/2014. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các công trình dự án) và trình UBND tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; Công văn số 1726/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 09/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc lập KHSD đất năm 2019 cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng **Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để đảm bảo sự thống nhất việc quản lý Nhà nước đối với đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

II. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai*):

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2018).
2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2019.
3. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.
4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
5. Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện.
6. Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk.
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành;

- Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua danh mục công trình dự án phải thu hồi đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; danh mục chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1059/QĐ-UBND, ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2016) của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 367/QĐ-UBND, ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 4003/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 3705/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND huyện Krông Năng về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập KHSD năm 2019 của huyện Krông Năng;

- Công văn số 1726/STNMT-CCQLDD ngày 09/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

Và các văn bản pháp lý khác có liên quan đến công tác lập KHSD đất năm 2019 của huyện.

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2019.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2018 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2019; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2019.

2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra kết quả thực hiện, rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfo,...

4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

5. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyên mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2019 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (Như Microstation, Mapinfo,...).

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Krông Năng nằm phía Đông Bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách trung tâm TP. Buôn Ma Thuột khoảng 50 km theo Quốc lộ 14. Huyện có 12 đơn vị hành chính cấp xã (Gồm 11 xã và 01 thị trấn), tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 61.461,37 ha ha chiếm 4,68% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Tọa độ địa lý của huyện từ 12⁰50'27" đến 13⁰08'55" vĩ độ Bắc, từ 108⁰16'16" đến 108⁰31'25" kinh độ Đông. Vị trí của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ea Hleo.
- Phía Đông Bắc giáp huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam, Đông Nam giáp huyện Ea Kar.
- Phía Tây, Tây Nam giáp huyện Krông Búk và thị xã Buôn Hồ.

1.1.2. Địa hình

Huyện Krông Năng có 3 dạng địa hình chính như sau:

- *Địa hình bằng thấp*: Dạng địa hình này chủ yếu tập trung ở thị trấn Krông Năng, khu trung tâm các xã Ea Hồ, Phú Xuân, Phú Lộc,... độ dốc phổ biến từ 0⁰- 8⁰. Địa hình ít bị chia cắt bởi các dãy núi, đất đai được tạo thành trên nguồn gốc đá mẹ Bazan, từ sự phun trào do hoạt động của núi lửa nên rất màu mỡ, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu, điều.

- *Địa hình đồi núi thấp*: Địa hình đồi núi thấp chiếm 45,2% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phía Tây và Tây Nam của huyện, bị chia cắt bởi những quả đồi dạng bát úp, độ dốc trung bình từ 8⁰ đến 15⁰, nghiêng dần về phía Đông Nam. Đất đai phần lớn được tạo thành từ đá mẹ Bazan có độ dày lớn và độ phì tự nhiên cao. Rất thích hợp trồng cà phê, cao su, tiêu...

- *Địa hình đồi núi cao*: Dạng địa hình này chiếm 33,4% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Cư Klông có độ dốc trên 15⁰. Dạng địa hình này đất đai bị xói mòn rửa trôi mạnh chủ yếu tập trung cho việc trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Krông Năng nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam thuộc hai tiểu vùng khí hậu: Đông Ea Hleo nóng ẩm và vùng núi thấp Chư Dzu mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, được chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 11 hàng năm, tập trung tới 80 - 90% lượng mưa cả năm, độ ẩm không khí cao; Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 20% lượng mưa cả năm, khí hậu khô nắng nóng, độ ẩm không khí thấp.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 22°C . Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 ($37,5^{\circ}\text{C}$), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 2 (10°C).

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm đạt khoảng 1.500 mm, số ngày mưa trung bình năm đạt khoảng 160 - 170 ngày, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, tháng mưa nhiều nhất vào tháng 10 và tháng 11.

- Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm 82%, tháng có độ ẩm cao nhất trong năm là tháng 8 (độ ẩm 90%), tháng có độ ẩm thấp nhất trong năm là tháng 4 (độ ẩm 75%).

- Gió: Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên huyện chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính: Gió Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 11, gió Đông Bắc thổi từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình từ 2,4 - 5,4m/s.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Krông Năng nằm trên lưu vực đầu nguồn của hệ thống sông Ba và các sông suối trong vùng hầu hết thuộc lưu vực sông Ba. Mật độ sông, suối chính khoảng 0,37 km/km².

Trên địa bàn huyện có 2 sông lớn là sông Krông Năng và sông Krông Búk. Đặc trưng của các sông chính như sau:

- Sông Krông Năng chạy dọc chiều dài của huyện theo chiều dốc của địa hình, lòng sông hẹp, dốc, lưu lượng nước bình quân năm là $4,58\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lũ $15\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng kiệt $0,87\text{m}^3/\text{s}$.

- Sông Krông Búk bắt nguồn từ phía tây khu vực xã Đliê Ya, sông có lưu lượng bình quân năm $4,5\text{m}^3/\text{s}$.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các ao hồ và suối nhỏ như: Ea Púk, Ea Dăh, Ea Tam, Ea Kmam, Ea Mray, Ea Knông,... phân bố rải rác khắp địa bàn huyện.

Nhìn chung các sông, suối có lưu lượng nước nhỏ, lòng hẹp, độ dốc lớn uốn lượn, khả năng trữ nước kém. Lượng nước ở các sông suối phụ thuộc rất nhiều vào lượng mưa, các năm có lượng mưa thấp gây hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

* *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk)*: Diện tích 36.700 ha, chiếm 59,7% tổng diện tích tự nhiên của huyện, loại đất trên được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, từ khu vực sông Krông Năng trở về phía Tây đến giáp huyện Krông Búk. Phần lớn diện tích đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, đất có kết cấu viên, độ phì tự nhiên cao, tơi xốp dễ bào mòn rửa trôi, thấm nước và giữ nước tốt, rất thích hợp với cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: Cà phê, cao su, tiêu,...

* *Đất đỏ vàng trên đá Granit (Fa)*: Diện tích 12.079 ha, chiếm 19,65% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố chủ yếu ở phía Đông giáp huyện

Krông Pa tỉnh Gia Lai và huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk, chạy dọc từ Bắc xuống Nam trên khu vực đất rừng của các xã Đliê Ya, Ea Tam, Tam Giang, Phú Xuân. Đất có màu vàng nhạt, độ cao trung bình 500 m, so với mặt biển, độ dốc từ 8-15⁰, tầng dày phổ biến từ 50cm - 80cm, thấm nước và giữ nước trung bình, thành phần cơ giới thịt trung bình, độ phì trung bình thích hợp cho phát triển cây hàng năm như ngô, khoai, sắn,... Loại đất này phần lớn đã được khai thác trồng màu, ở những nơi đất có tầng dày được khai thác trồng cao su.

* *Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs)*: Diện tích 1.800 ha, chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở phía Đông chạy dài theo suối Ea Ngao và ở vùng Ban Trấp nằm giữa hai suối Ea Púk và Ea Đril. Đất có màu nâu đen, tầng dày 50cm - 80cm, thấm nước và giữ nước tốt dễ bị bào mòn rửa trôi, thích hợp cho phát triển lúa, hoa màu, các cây công nghiệp ngắn ngày.

* *Đất xám trên đá Granit (Xa)*: Diện tích 4.900 ha, chiếm 7,97% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố tập trung ở 2 xã Tam Giang và Phú Xuân chạy dọc theo 2 bên suối Ea Púk kéo dài đến giáp xã Ea Sô, huyện Ea Kar. Đất có màu vàng nhạt, độ dốc chủ yếu từ 8⁰ - 15⁰.

* *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)*: Diện tích là 1.100 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố chủ yếu ở các xã: Ea Hồ, Phú Lộc, Phú Xuân và thị trấn Krông Năng. Đất tập trung ở các vùng thấp, trùng ven các khe suối hoặc các chân đồi. Thành phần cơ giới thịt nặng, khả năng thoát nước kém, tính chất của đất phụ thuộc rất nhiều vào đá mẹ và các sản phẩm phong hóa đá mẹ mà đất có tính chất chua đến rất chua, hàm lượng đạm, lân, kali tầng mặt cao, tầng dưới hình thành phẫu diện không đồng nhất, khó phân biệt các tầng, đất rất thích hợp trồng lúa nước, cây hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày.

* *Đất đen trên sản phẩm bồi tụ đá Bazan (Ru)*: Diện tích 3.000 ha, chiếm 4,88% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố phía Đông hồ Ea Tam. Đất có tầng canh tác mỏng, khả năng giữ nước kém chủ yếu là trồng cây hoa màu.

* *Đất vàng nhạt trên đá cát kết (Fq)*: Diện tích là 1.300 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở phía Tây Nam khu vực giáp xã Tam Giang, giáp với thị trấn Krông Năng và dọc hai bên sông Krông Năng thuộc xã Phú Xuân. Độ dốc từ 5⁰ - 8⁰, tầng dày 30 cm - 50 cm thường có đá lộ đầu. Phần lớn diện tích đất được khai thác để trồng màu, phần còn lại đất bị bạc màu còn bỏ hoang.

* *Đất nâu tím trên đá Bazan (Ft)*: Diện tích là 100 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố chủ yếu ở trung tâm xã Ea Tót.

* *Đất mùn vàng trên đá Granit (Ha)*: Diện tích là 200 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở phía Đông xã Đliê Ya.

* *Đất đen trên sản phẩm bồi tụ đá Bazan (Rk)*: Diện tích 300 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phần lớn được khai thác để trồng cà phê.

b. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Hầu hết các sông, suối đều hẹp, độ dốc lòng sông lớn, khả năng trữ nước kém, nguồn nước phân bố không đều theo không gian và thời gian. Nguồn nước mặt của huyện phụ thuộc vào lượng nước mưa hàng năm và tập trung chủ yếu ở các hồ và sông Krông Năng.

- *Nguồn nước ngầm:* Theo kết quả lập bản đồ Địa chất thủy văn của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình Miền Trung, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện phân bố ở độ sâu 15m đến 80m. Kết quả tính toán trữ lượng động thiên nhiên là 0,11 lít/s/km², trữ lượng khai thác $QKT_{min} = 84 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{km}^2$, $QKT_{max} = 233 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{km}^2$, $QKT_{trung\text{ bình}} = 199 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{km}^2$. Một số nơi có thể thiết kế xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung quy mô nhỏ hơn 500 m³/ngày như Ea Tóh, Đliê Ya, Ea Hồ, Phú Xuân, thị trấn Krông Năng.

c. Tài nguyên rừng

Huyện thuộc vùng khí hậu nhiệt đới nên loại cây rừng trên địa bàn huyện rất phong phú và đa dạng về chủng và loài, có rất nhiều loại cây gỗ quý hiếm như giáng hương, cẩm xe, bình linh, dổi, gáo vàng.... Các xã có diện tích rừng lớn là Ea Hồ, Đliê Ya, Ea Tam, Cư Klông, Ea Dăh,... trong thời gian gần đây do khai thác, phá rừng làm nương rẫy, chuyển đổi đất rừng sang trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, diễn ra phức tạp đã làm giảm diện tích rừng trên địa bàn và sự đa dạng sinh học.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2016 và dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thì toàn huyện có 8.407,83 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng phòng hộ có 4.498,68 ha; đất rừng đặc dụng 35,04 ha và đất rừng sản xuất 3.874,11 ha.

d. Tài nguyên khoáng sản

Đá xây dựng (Bao gồm có đá bazan và đá granite): Đá bazan đây là nguồn tài nguyên khá phong phú trên địa bàn song việc điều tra, quản lý còn nhiều hạn chế, hiện tại đang được khai thác ở khá nhiều điểm. Đá granite có ở phía Bắc và Đông Bắc. Trữ lượng đá xây dựng toàn huyện khoảng 3.767.340 m³ (Vị trí tập trung ở xã Đliê Ya, Ea Tam, Ea Hồ và thị trấn Krông Năng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23/9/2014).

Sét làm gạch ngói cũng đã có những kết luận ban đầu về trữ lượng và chất lượng ở một số điểm nhưng chưa được nghiên cứu đánh giá về giá trị công nghiệp và khả năng khai thác sử dụng.

Mỏ than bùn ở thôn Cư Klông, thôn Tam Bình thuộc xã Cư Klông với tổng trữ lượng 166.600 m³.

Ngoài ra, huyện Krông Năng còn có vàng sa khoáng liên quan đến các trầm tích hiện đại ở thượng nguồn các suối lớn (xã Tam Giang), tuy nhiên số lượng không nhiều và đây không phải là thế mạnh của huyện trong tương lai.

e. Tài nguyên nhân văn

- Về dân tộc, văn hóa, lễ hội: Krông Năng là địa bàn tập trung của 21 dân tộc từ nhiều vùng miền khác nhau; vì vậy, đã từ lâu, tại vùng đất này đã hình thành nên một bức tranh phong phú đa sắc màu văn hóa như diễn tấu Cồng chiêng, dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Êđê buôn Wiáo, thị trấn Krông Năng, chợ tình (chợ văn hóa Việt Bắc) với nét đặc biệt riêng có của đồng bào dân tộc ít người phía Bắc ở xã Ea Tam.

- Về danh lam, du lịch: Krông Năng có nhiều phong cảnh đẹp, hồ đập, nhiều loại động thực vật, cảnh quan núi rừng tự nhiên phong phú và hấp dẫn là một ưu thế to lớn để phát triển du lịch sinh thái như: danh thắng Thác Thủy Tiên (xã Ea Púk), Khu rừng Trấp K'sơ (xã Ea Hồ), Khu du lịch Đông Hồ (TT. Krông Năng).

1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất toàn huyện tăng từ 6.202 tỷ đồng năm 2017 lên 6.698 tỷ đồng năm 2018 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng 2016 - 2018 đạt 8,0%; trong đó:

+ Nông - lâm - thủy sản: Tăng từ 3.815 tỷ đồng năm 2017 lên 3.930 tỷ đồng năm 2018 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng 2016 - 2018 đạt 3,00 %.

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: Tăng từ 1.691 tỷ đồng năm 2017 lên 1.910 tỷ đồng năm 2018 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng 2016 - 2018 đạt 13,00%.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Tăng từ 695 tỷ đồng năm 2017 lên 857 tỷ đồng năm 2018 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng 2016 - 2018 đạt 23,30%.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 30 triệu đồng năm 2017 lên 31,7 triệu đồng năm 2018 (giá hiện hành), tương đương tăng từ 1.427 USD năm 2017 lên 1.509 USD năm 2018 (quy đổi theo giá thực tế).

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện năm 2018 là Nông nghiệp 60,0%; Dịch vụ 26,9% và Công nghiệp 11,70%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế Nông, lâm, thủy sản

Tốc độ tăng trưởng khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản năm 2018 so với năm 2017 đạt 3,00%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản thời gian qua chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm chủ yếu. Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản: Nông nghiệp 97,6%, lâm nghiệp 1,6%, thủy sản 0,8%.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 126 – 144 triệu đồng/1 ha, trong đó: Đất trồng cây hàng năm đạt 60 triệu đồng/1 ha, đất trồng cây lâu năm 172 triệu đồng/1 ha và đất nuôi trồng thủy sản 92 triệu đồng/1 ha.

b. Khu vực kinh tế Thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất ngành Thương mại - dịch vụ năm 2018 đạt 1.910 tỷ đồng (giá SS2010), chiếm 26,9% tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế. Trong ngành dịch vụ chủ yếu là kinh doanh thương mại và dịch vụ nhà hàng.

Ngành thương mại đã chuyển biến tích cực, tiếp cận được với kinh tế thị trường, góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng xã hội. Với lợi thế về vị trí địa lý, ngành thương mại trong những năm qua đã có sự phát triển nhanh chóng. Năm

2018 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt khoảng 2.700 tỷ đồng, bình quân khoảng 21 triệu đồng/người/năm.

Mạng lưới ngân hàng, tài chính, tín dụng phát triển mạnh. Các loại dịch vụ cho vay, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tương đối tốt với các chính sách của nhà nước cho vay với nhiều hình thức: Cho vay người nghèo, cho vay tín chấp,...

c. Khu vực kinh tế Công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng 2016 - 2018 đạt 23,30%. Nhiều doanh nghiệp tập thể và tư nhân được thành lập, ổn định sản xuất và đã mạnh dạn đầu tư trang thiết bị công nghệ, máy móc mới. Tuy nhiên, sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chủ yếu là cơ khí phục vụ sản xuất, cấp điện sinh hoạt, chế biến nông sản; khai thác cát, đá xây dựng và sản xuất gạch xây dựng, nông cụ cầm tay, đồ gia dụng bằng gỗ, quần áo các loại,... Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2018 đạt khoảng 1.198 tỷ đồng (giá SS2010), chiếm 11,7% tổng giá trị sản xuất các ngành.

1.2.3. Dân số, lao động

Tổng dân số trung bình năm 2018 toàn huyện có 128.100 người, chiếm khoảng 6,5% dân số toàn tỉnh; trong đó: Nữ chiếm khoảng 49% dân số toàn huyện. Tốc độ tăng dân số tự nhiên năm 2011 - 2018 đạt 1%.

Mật độ dân số bình quân toàn huyện 208 người/km². Dân số phân bố tập trung chủ yếu ở thị trấn, xã Ea Tóh, xã Phú Lộc, xã Phú Xuân, xã Ea Hồ.

Lao động: Năm 2018 tổng dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 69.310 người chiếm 54% tổng dân số. Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế thì lao động ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 78,4%, ngành công nghiệp - xây dựng 12,9%, thương mại - dịch vụ 8,7%. Hàng năm tạo việc làm mới khoảng 1.800 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 48,7%.

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

1.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hiện tại huyện có một đô thị là thị trấn Krông Năng với tổng diện tích 2.480,04 ha, dân số 13.100 người, bình quân đất đô thị là 1.893 m²/người, diện tích đất ở đô thị năm 2018 là 99,93 ha, diện tích bình quân đất ở 76,2 m²/người, diện tích bình quân đất hạ tầng 100 m²/người.

Đây là khu vực trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan các phòng, ban ngành của huyện. Đến nay các tuyến đường trục, các khu chức năng đô thị đã dần hình thành. Các khu vực khác còn đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại các khu dân cư. Đất xây dựng đô thị chưa tập trung, thường phát triển theo ven các trục đường chính.

Tuy đã có sự đầu tư nhưng tốc độ phát triển đô thị nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu. Hiện tại hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện,...) vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng tự phát, chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

1.2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như thôn, buôn,...) được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Nhìn chung, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặc dù đã được quan tâm đầu tư song còn nhiều hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp. Hầu hết giao thông trong các khu dân cư là đường đất nhỏ, lầy lội về mùa mưa, khá bụi về mùa khô gây khó khăn cho việc lưu thông hàng hoá và đi lại của nhân dân. Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, hệ thống điện và nước sinh hoạt cơ bản đáp ứng được nhu cầu người dân. Bình quân đất ở trung bình từ 85 – 93 m²/người.

1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a. Giao thông

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có quốc lộ 29, đoạn qua địa bàn huyện từ Krông Năng đến Buôn Hồ dài 28 km.

- Đường tỉnh: Tỉnh lộ 19 (ĐT 699) tuyến xuất phát từ km 99 Quốc lộ 26 đến thị trấn Krông Năng và nối với đường tỉnh 694 (tại km 11+300), tổng chiều dài tuyến là 24 km, đã trải bê tông nhựa. Đường thuộc cấp IV miền núi, cấp kỹ thuật 40, hai làn xe, bề rộng nền đường 7,5m, bề rộng mặt đường 5,5m. Công trình cầu loại vĩnh cửu 1 cầu dài 6m và 1 cầu tạm dài 43m.

- Đường huyện: Có 2 tuyến với tổng chiều dài 44 km, trong đó có 22 km láng nhựa, 15 km cấp phối và 7 km đường đất. Cầu vĩnh cửu 3/48,8; cầu tạm 1/12, tràn 1/30 (cái/m). Cụ thể:

+ Tuyến xuất phát từ Ea Hồ (Km7, ĐT 694) đến xã Dlei Ya, tổng chiều dài 22 km toàn bộ là đường láng nhựa. Đường thuộc cấp V, cấp kỹ thuật 20, bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 3,5m, một làn xe. Công trình cầu vĩnh cửu, 2 cầu tổng chiều dài 18m.

+ Tuyến xuất phát từ Tam Giang (km 20, ĐT 694) qua xã Ea Tam đến xã Dlei Ya (Km11, ĐH 05-1), tổng chiều dài 22 km toàn bộ là đường láng nhựa. Đường thuộc cấp GTNTA, cấp kỹ thuật 15, một làn xe, bề rộng nền 6m. Công trình cầu vĩnh cửu 1/30,8; cầu tạm 1/12 và ngầm 1/30 (cái/m).

- Đường xã: Huyện có 11 xã và thị trấn với tổng chiều dài đường là 176,8 km, trong đó đường láng nhựa 16 km, cấp phối 22 km và đường đất 138,8 km, cầu vĩnh cửu 1/6 (cái/m).

- Đường thôn, buôn: Có hơn 760 km đường nội thôn, buôn, trong đó chủ yếu là đường đất.

b. Thủy lợi

Huyện Krông Năng có 81 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 22,69 triệu m³, tổng diện tích mặt thoáng 555,42 ha, tổng chiều dài các đập 14,348 km. Đập có chiều cao từ 15-20 m: 4 công trình, đập có chiều cao từ 10-15 m: 30 công trình, đập có chiều cao dưới 10m: 47 công trình.

c. Năng lượng

Đến nay, 100% số xã đã có điện lưới Quốc gia, số hộ dùng điện đạt trên 99%. Số thôn bản chưa có điện chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, các hộ dân cư thưa thớt rải rác, điều kiện kinh tế hộ còn khó khăn.

d. Bưu chính viễn thông

Đến nay, mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện đã đến được với các xã, đảm bảo được nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện. Với sự có mặt của hầu hết các tập đoàn viễn thông với tính cạnh tranh cao, đã làm cho các loại hình dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng, phong phú; chất lượng dịch vụ được nâng cao, với xu hướng giá bán ngày càng giảm, những yếu tố này đã kích thích người tiêu dùng sử dụng dịch vụ viễn thông một cách phổ biến. Hiện nay có 100% các thôn, buôn có máy điện thoại. Mạng lưới bưu điện văn hóa xã được mở rộng, hiện có 11/12 xã có điểm bưu điện văn hóa xã (thiếu xã Ea Dăh), đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhân dân.

e. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa và đất sinh hoạt cộng đồng 35,90 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất văn hóa là 2,8 m²/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa (huyện đồng bằng - vùng Tây nguyên 0,78- 0,99 m²/người); tuy nhiên, cần mở rộng và xây dựng thêm các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn buôn để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Hiện nay, nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các thôn, buôn còn thiếu và chưa đạt chuẩn. Hiện có 125/202 thôn, buôn (61,88% số thôn, buôn) đạt chuẩn văn hóa. Trong tương lai cần được quy hoạch xây dựng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hoạt động văn hoá của nhân dân.

f. Cơ sở y tế

Mạng lưới y tế đã được xây dựng từ huyện xuống xã bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, thực hiện tốt các chương trình y tế. Đến nay toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa và 12 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng diện tích sử dụng đất 4,47 ha, chiếm 0,007% diện tích toàn huyện. Bình quân diện tích đất y tế là 0,35 m²/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở y tế (huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 0,6-0,77 m²/người).

Hiện nay có 12/12 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (đạt 100% số xã). Các trang thiết bị đang từng bước được tăng cường đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu

khám chữa bệnh cho nhân dân. Bệnh viện đa khoa huyện với quy mô 159 giường bệnh. Các trạm y tế xã có 85 giường bệnh.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn huyện đã hình thành đầy đủ các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Tất cả các xã đều có trường tiểu học, mẫu giáo. Tổng số 68 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 18 trường, tiểu học có 30 trường, trung học cơ sở có 16 trường và trung học phổ thông 4 trường.

Diện tích đất ngành giáo dục toàn huyện đang sử dụng là 82,95 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện 25,53 m²/học sinh và 6,47 m²/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo (4,54-6,09 m²/người). Tuy nhiên, trong những năm tới cần mở rộng diện tích để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 27,02 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất thể thao là 2,11 m²/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (Huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 2,74 - 3,61 m²/người). Trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân.

Hiện nay phần lớn sân thể thao các xã, các thôn chưa đạt chuẩn của ngành hoặc dạng sân tạm, chưa được quy hoạch chính thức. Nhu cầu sân bãi luyện tập và thi đấu thể dục thể thao ngày càng gây áp lực đối với đất đai và sử dụng đất đai của huyện. Phong trào thể dục thể thao quần chúng chưa có chiều sâu, chưa được duy trì thường xuyên và đều khắp, do điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn, các thiết chế văn hóa cấp xã chưa được đầu tư đúng mức.

i. Chợ, trung tâm thương mại

Tổng diện tích đất chợ, thương mại 14,30 ha. Ngoài chợ trung tâm huyện với diện tích 1,83 ha thì tất cả các xã, thị trấn đều đã có chợ, bình quân diện tích đất chợ 1,12 m²/người, như vậy đã đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất thương mại - dịch vụ (huyện đồng bằng - vùng Tây Nguyên 0,7- 1,22 m²/người).

1.3. Đánh giá chung

a. Thuận lợi:

- Trên địa bàn huyện có quốc lộ 29, tỉnh lộ 19 (ĐT 699) nối trung tâm huyện Krông Năng với trung tâm thị xã Buôn Hồ và huyện Ea kar), khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh.

- Đất đai màu mỡ, toàn huyện có gần 60% đất nâu đỏ phát triển trên đá Bazan (Fk), tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, với năng suất cao, đây là lợi thế của huyện so với nhiều vùng khác.

- Nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn nhiệt lớn, tạo điều kiện cho việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi nhất là cây trồng nhiệt đới, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu, ca cao, bông vải...

- Có nhiều dân tộc sinh sống mang nhiều nét văn hóa, lễ hội cùng các di tích lịch sử, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế du lịch.

- Các cụm dân cư hình thành tương đối tập trung, gần các trục giao thông chính và khu sản xuất thuận lợi cho việc quản lý an ninh trật tự, quy hoạch phát triển sản xuất, hình thành các vùng chuyên canh, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh. Nhiều điểm dân cư các xã được đầu tư xây dựng khang trang sạch đẹp, hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối hoàn thiện.

- Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Trong nông nghiệp sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, các ngành CN- TTCN, thương mại dịch vụ có dấu hiệu tăng trưởng ... tạo điều thuận lợi để đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Lực lượng lao động khá dồi dào là nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b. Khó khăn:

- Hệ thống các sông, suối dốc, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn, nguồn tài nguyên khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

- Khí hậu phân hóa theo mùa gây nên tình trạng thiếu nước về mùa khô; gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Giá trị sản xuất của ngành sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản xuất của địa phương, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại và dịch vụ tuy đã được quan tâm nhưng vẫn còn chậm phát triển, sản xuất có quy mô nhỏ, đơn lẻ chủ yếu phát triển ở mức độ hộ gia đình, sản phẩm còn đơn điệu, sức cạnh tranh trên thị trường còn kém.

- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, hệ thống giao thông nông thôn ở các xã chưa hoàn thiện, tỉnh lộ 19 (ĐT 699) đã xuống cấp chưa được đầu tư sửa chữa, công trình công cộng nhiều nơi còn thiếu hoặc chưa đạt chuẩn (cơ sở thể dục thể thao, cơ sở sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng...).

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018; biến động đất đai năm 2018 so với năm 2016

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018

Dự kiến kết quả thực hiện trong năm 2018, diện tích đất đang được sử dụng cho các mục đích có ha, chiếm 97,24% tổng diện tích tự nhiên, còn lại 1.697,13 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,76% tổng diện tích tự nhiên.

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 55.082,40 ha, chiếm 89,62% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích 1.875,48 ha, chiếm 3,40% đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích 2.850,74 ha, chiếm 5,18% đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm phân bố ở hầu hết các xã.
- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích 41.422,13 ha, chiếm 75,20% đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Dliê Ya, Ea Tân, Ea Tam, Cư Klông, Phú Xuân, Ea Tóh ...
- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 4.498,68 ha, chiếm 8,17% đất nông nghiệp, phân bố ở các xã Ea Tam, Ea Púk, Ea Dăh và Cư Klông.
- Đất rừng đặc dụng: Có diện tích 35,04 ha, chiếm 0,06% đất nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Hồ.
- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 3.966,24 ha, chiếm 7,20% đất nông nghiệp, phân bố ở các xã: Cư Klông, Ea Tam, Dliê Ya, Ea Púk và Ea Dăh.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 434,11 ha, chiếm 0,79% đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp có 4.681,83 ha, chiếm 7,62% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có diện tích 20,26 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất an ninh: Có diện tích 1,26 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 15,19 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Có diện tích 37,75 ha, chiếm 0,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, loại đất này chiếm tỷ trọng cao (trên 47%) với diện tích 2.213,64 ha. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích giao thông và thủy lợi chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo,... chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Đất danh lam thắng cảnh: Có diện tích 49,89 ha, chiếm 1,07% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có diện tích 5,52 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 1.077,32 ha, chiếm 23,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 99,93 ha chiếm 2,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 10,23 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có diện tích 5,43 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có diện tích 178,47 ha, chiếm 3,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Có diện tích 1,54 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 33,41 ha, chiếm 0,71% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 931,54 ha, chiếm 19,90% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 1.697,13 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,76% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 43,20 39,99 ha, chiếm 2,542,36% đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 1.657,14 ha, chiếm 97,64% đất chưa sử dụng.

d) Đất đô thị

Toàn huyện có 2.480,04 ha đất đô thị, chiếm 4,04% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 2.156,30 ha, chiếm 86,95% đất đô thị.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 307,28 ha, chiếm 12,39% đất đô thị.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 16,45 ha, chiếm 0,66% đất đô thị.

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.461,37	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.082,40	89,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.875,48	3,40
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.674,65</i>	<i>3,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.850,74	5,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.422,13	75,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	8,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,24	7,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434,11	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.681,83	7,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	0,43
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	0,03
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,19	0,32
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,75	0,81
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.213,64	47,28
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,48</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,47</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,95</i>	<i>3,75</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27,02</i>	<i>1,22</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.404,16</i>	<i>63,43</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>676,84</i>	<i>30,58</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,82</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,60</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14,30</i>	<i>0,65</i>
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	1,07
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,52	0,12
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.077,32	23,01
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	99,93	2,13
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,23	0,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	0,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,43	0,12
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,47	3,81
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,54	0,03
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,41	0,71
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,54	19,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.697,13	2,76

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2017 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp thực hiện năm 2018

* Ghi chú: Số liệu hiện trạng trên là số liệu huyện dự kiến năm 2018; số chính thức sẽ được công bố sau khi thực hiện thống kê đất đai đến ngày 31/12/2018.

2.1.2. Biến động sử dụng các loại đất năm 2017 - 2018.

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 15,52 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 1,21 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 0,10 ha, do chuyển sang đất thủy lợi (tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất ở xã Ea Tóh); đất trồng lúa còn lại giảm 1,11 ha, do chuyển sang đất thủy lợi 0,74 ha (dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai kết hợp ổn định dân cư đồng bào DTTS xã Ea Hồ), chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,37 ha (các hộ gia đình ở thị trấn Krông Năng).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 33,10 ha, do chuyển sang đất ở 2,50 ha (khu dân cư phân lô thôn 13 xã Phú Xuân), chuyển sang đất trồng cây lâu năm 30 ha ở xã Dliê ya và chuyển sang đất xử lý rác thải 0,60 ha (khu xử lý rác thải tập trung của huyện ở thị trấn).

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 19,08 ha, trong đó: Thực tăng 30,66 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 30,37 ha (xã Dliê ya 30,00 ha và thị trấn 0,37 ha), chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,29 ha ở thị trấn; diện tích giảm 11,58 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2017 - 2018 biến động giảm 0,29 ha, do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trong năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 19,58 ha, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất an ninh: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 0,07 ha, do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (cửa hàng buôn bán ô tô của công ty TNHH Thương mại và nông sản Thụt Lan).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 0,02 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm (lò giết mổ thôn Lộc Thuận xã Phú Lộc).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 7,52 ha, trong đó: Thực tăng 7,81 ha do chuyển

từ đất trồng lúa 0,84 ha, đất trồng cây lâu năm 3,50 ha và đất bằng chưa sử dụng 3,47 ha; diện tích giảm 0,29 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,19 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

- Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 1,30 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha và đất trồng cây lâu năm 0,70 ha (khu xử lý rác thải tập trung của huyện).

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 6,82 ha. Thực tăng 6,86 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha, đất trồng cây lâu năm 3,69 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,08 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,16 ha, đất chợ 0,03 ha và đất chưa sử dụng 0,40 ha; diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Cư Klông).

- Đất ở tại đô thị: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 1,66 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,47 ha và đất chưa sử dụng 0,19 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 0,17 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,07 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha (trụ sở làm việc các Trạm, trại huyện Krông Năng).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 0,10 ha, do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Năm 2017 - 2018 không biến động.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2017 - 2018 có sự biến động tăng 2,27 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,12 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha và đất ở nông thôn 0,04 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2017 - 2018 không biến động.

c) Đất chưa sử dụng: Năm 2017 - 2018 có sự biến động giảm 4,06 ha, do chuyển sang đất giao thông 3,21 ha, đất cơ sở giáo dục 0,26 ha, đất ở nông thôn 0,40 ha và đất ở đô thị 0,19 ha.

d) Đất đô thị: Không thay đổi so với năm 2017.

Bảng 2.2: Biến động sử dụng đất năm 2018 so với năm 2017*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017	Diện tích năm 2018	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.461,37	61.461,37	
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.097,93	55.082,40	-15,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.876,69	1.875,48	-1,21
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.674,75</i>	<i>1.674,65</i>	<i>-0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.883,84	2.850,74	-33,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.403,04	41.422,13	19,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	4.498,68	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	35,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,24	3.966,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434,40	434,11	-0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.662,25	4.681,83	19,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	20,26	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	1,26	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,12	15,19	0,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,73	37,75	0,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.206,12	2.213,64	7,52
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,48</i>	<i>2,48</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,47</i>	<i>4,47</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>79,19</i>	<i>82,95</i>	<i>3,76</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27,77</i>	<i>27,02</i>	<i>-0,75</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.400,46</i>	<i>1.404,16</i>	<i>3,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>676,00</i>	<i>676,84</i>	<i>0,84</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>	
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14,33</i>	<i>14,30</i>	<i>-0,03</i>
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	49,89	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,22	5,52	1,30
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.070,51	1.077,32	6,82
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	98,27	99,93	1,66
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,40	10,23	-0,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	0,45	0,10
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,43	5,43	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	178,47	178,47	
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,54	1,54	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,14	33,41	2,27
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,54	931,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.701,19	1.697,13	-4,06

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2017 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra tổng hợp thực hiện năm 2018

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

2.2.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.

Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện Krông Năng; căn cứ danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Quyết định phê duyệt số 3705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng.

Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả thực hiện danh mục công trình dự án phân theo loại đất năm kế hoạch 2018

TT	Hạng mục	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2018		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số công trình	Diện tích (ha)	Số công trình	Diện tích (ha)	Số công trình	Diện tích
	Tổng	80	102,75	37	22,49	46,25	21,89
I	Quốc phòng an ninh	1	3,00			-	-
II	Đầu tư công của địa phương	32	23,76	10	5,34	31,25	22,47
1	Nông nghiệp khác	1	1,00			-	-
2	Cơ sở giáo dục - đào tạo	4	4,86	3	2,36	75,00	48,56
3	Giao thông	9	1,77	2	0,49	22,22	27,68
4	Thủy lợi	4	6,34	2	0,84	50,00	13,25
5	Trụ sở cơ quan	2	0,24			-	-
6	Xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,10	1	0,10	100,00	100,00
7	Nghĩa trang, nghĩa địa	3	6,10			-	-
8	Sinh hoạt cộng đồng	8	3,35	2	1,55	25,00	46,27
III	Thu hút đầu tư của địa phương	13	23,50	4	4,68	30,77	19,91
1	Thương mại, dịch vụ	4	0,99	1	0,07	25,00	7,07
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	8,50	1	0,10	25,00	1,18
3	Cơ sở thể dục - thể thao	1	1,50			-	-
4	Bến xe, hạ tầng giao thông	1	3,21	1	3,21	100,00	100,00
5	Bãi thải, xử lý chất thải	1	1,30	1	1,30	100,00	100,00
6	Nghĩa trang, nghĩa địa	2	8,00			-	-
IV	Đấu giá quyền SDD	28	30,39	19	5,59	67,86	18,39
V	Chuyển MĐSD	6	22,10	4	6,88	66,67	31,13

Năm 2018, huyện Krông Năng đã thực hiện được 37/80 hạng mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, đạt 46,25%; diện tích ước thực hiện 22,49/102,75 ha, đạt 21,89% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Công trình quốc phòng, an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có 1 hạng mục Ban chỉ huy quân sự huyện chưa thực hiện, đạt 0%.

- Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: Tổng số đưa vào 33 hạng mục công trình; kết quả thực hiện được 10/33 hạng mục, đạt tỷ lệ 31,25%; trong đó:

- + Công trình nông nghiệp khác: Kế hoạch đưa 01 hạng mục xây dựng Trạm/Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ, nhưng chưa thực hiện, đạt 0%.

- + Cơ sở giáo dục - đào tạo: Thực hiện 3/4 hạng mục đạt 75% còn hạng mục trường mẫu giáo trung tâm xã Phú Xuân chưa thực hiện.

- + Giao thông: Thực hiện 2/9 hạng mục công trình đạt 22,22%, gồm đường giao thông gồm mở rộng đường Trần Hưng Đạo (200 m) và mở rộng đường vào khu xử lý rác thải tập trung của huyện (1,12 km) ở thị trấn Krông Năng.

- + Thủy lợi: Thực hiện 2/4 hạng mục công trình đạt 50%, gồm Dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai kết hợp ổn định dân cư đồng bào DTTS xã Ea Hồ (phần đất trồng lúa) và Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất khu vực huyện Krông Năng (hạng mục thủy lợi).

- + Trụ sở cơ quan: Kế hoạch đưa 02 hạng mục gồm Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn và Kho bạc Nhà nước huyện nhưng chưa thực hiện, đạt 0%.

- + Xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch đưa 1 hạng mục Trụ sở làm việc các Trạm, trại thực hiện đạt 100%.

- + Nghĩa trang, nghĩa địa: Kế hoạch đưa 03 hạng mục gồm Mở rộng nghĩa trang tổ dân phố 7+8 thị trấn Krông Năng, Mở rộng nghĩa địa Buôn K mang + thôn Đồng Tiến, Ea Ngai xã Dliê Ya nhưng chưa thực hiện, đạt 0%.

- + Sinh hoạt cộng đồng: Thực hiện 2/8 hạng mục công trình đạt 25%, gồm Mở rộng nhà văn hóa tổ dân phố 2 thị trấn Krông Năng và nhà văn hóa thôn Lộc Tân xã Phú Lộc.

- Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương: Tổng số đưa vào 13 hạng mục công trình, kết quả thực hiện được 4/13 hạng mục, đạt tỷ lệ 30,77%, gồm Cửa hàng buôn bán phụ tùng ô tô, khu xử lý rác thải tập trung của huyện, điểm giết mổ thôn Lộc Thuận, đất giao thông khu 14,24 ha (kêu gọi đầu tư PPP) ở xã Phú Lộc.

- Công trình, dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất: Tổng số đưa vào 28 hạng mục công trình, kết quả thực hiện được 19/28 hạng mục, đạt tỷ lệ 67,86%.

- Hạng mục công trình, dự án cho dân chuyển mục đích sử dụng đất: Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có 6 hạng mục; kết quả thực hiện được 4/6 hạng mục công trình, đạt tỷ lệ 66,67%.

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Bảng 2.4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
	Tổng diện tích		87,82	16,16	-71,66	55,39
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	84,34	15,52	-68,82	18,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,95	0,84	-0,11	88,79
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,21</i>	<i>0,10</i>	<i>-0,11</i>	<i>48,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60	3,10	-3,50	46,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,80	11,58	-65,22	15,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,07	0,37	-1,70	17,83
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,57	0,37	-1,20	23,52
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50		-0,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,41	0,27	-1,14	19,15

- Năm 2018 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 15,52 ha/84,34 ha, đạt 18,40% so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chuyển đổi sử dụng cho các mục đích: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất giao thông 0,49 ha, đất thủy lợi 0,84 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 3,01 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,30 ha, đất ở nông thôn 6,19 ha, đất ở tại đô thị 1,47 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 2,13 ha, cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển 0,84 ha/0,95 ha, đạt 88,79% trong đó: Đất chuyên trồng lúa chuyển 0,10 ha/0,21 ha, đạt 48,54% sử dụng cho mục đích đất thủy lợi ở xã Ea Tóh (tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất); Đất trồng lúa còn lại chuyển 0,74 ha sử dụng cho mục đích đất thủy lợi ở thị trấn Krông Năng (dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai kết hợp ổn định dân cư đồng bào DTTS xã Ea Hồ).

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển 3,10 ha/6,60 ha, đạt 46,97% sử dụng cho mục đích đất bãi thải xử lý chất thải 0,60 ha ở thị trấn Krông Năng và đất ở nông thôn 2,50 ha ở xã Phú Xuân.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 11,58 ha/76,80 ha, đạt 15,08% sử dụng cho các mục đích: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất giao thông

0,49 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 3,01 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,70 ha, đất ở nông thôn 3,69 ha, đất ở tại đô thị 1,47 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 2,13 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 0,37/2,07 ha đạt tỷ lệ 17,83% (chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ở thị trấn).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,27/1,41 ha đạt tỷ lệ 19,15% (đấu giá khu đất đội 2 ở xã Phú Lộc diện tích 0,08 ha từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh; chuyển từ đất cơ sở thể dục - thể thao 0,16 ha tại khu đấu giá thôn Giang Thịnh xã Tam Giang; chuyển từ đất chợ 0,03 ha ở khu đất đấu giá thôn Tam Bình, xã Cư Klông).

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018

a. Kết quả thực hiện danh mục công trình theo Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017

** Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng mà phải thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.*

Tổng số danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết 39/HĐND tỉnh là 11 công trình, trong đó:

Tổng số có 06/11 hạng mục công trình, dự án được đưa vào Nghị quyết đã và đang triển khai thực hiện trong năm 2018, đạt tỷ lệ 54,55%, gồm:

- Hạng mục công trình dự án từ năm 2017 chuyển qua năm 2018 có 03 công trình (nhóm công trình dự án thuộc điểm b, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013) chưa thực hiện.

- Hạng mục công trình, dự án đề xuất mới năm 2018 có 08 công trình, đã và đang thực hiện được 06 công trình với diện tích 5,75 ha (01 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm a; 04 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm b và 01 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013).

(Chi tiết xem biểu 1.2)

- Có 05/11 hạng mục công trình với diện tích 10,68 ha đưa vào Nghị quyết số 39/NQ-HĐND nhưng chưa thực hiện được trong năm 2018 (01 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm a; 03 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm b và 1 hạng mục trong nhóm công trình dự án thuộc điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013).

- Hạng mục công trình chuyển tiếp sang năm 2019 để tiếp tục thực hiện gồm có 03 công trình (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Krông Năng; nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3 ở xã Phú Xuân và Công viên nghĩa trang cấp huyện).

- Hạng mục công trình hủy bỏ có 02 công trình (mở rộng tuyến đường Nguyễn Viết Xuân ở trung tâm thị trấn Krông Năng và nâng cấp đập Ea Blông Thượng ở xã Dliê Ya).

** Kết quả thực hiện chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017.*

Năm 2018 thực hiện được 04/06 hạng mục có sử dụng dưới 10 ha đất lúa với diện tích 2,41 ha đạt tỷ lệ 66,67%, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm 1,57 ha theo hộ gia đình đăng ký ở thị trấn Krông Năng và xã Phú Lộc.

- Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất thủy lợi 0,84 ha (Dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai tại kết hợp ổn định dân cư đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở thị trấn Krông Năng diện tích 0,74 ha và tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất ở xã Ea Tóh diện tích 0,10 ha).

Có 02 hạng mục chuyển mục đích đất trồng lúa với diện tích 0,11 ha không thực hiện được trong năm 2018, cụ thể:

- Mở đường giao thông từ đất ông Phiếu đến đất ông Dư ở xã Tam Giang diện tích 0,07 ha, nguyên nhân không thực hiện được là do không có vốn đầu tư.

- Mở rộng tuyến giao thông từ nhà ông Cao Hồng Liễu đến nhà ông Đình Xuân Ngô ở xã Ea Dăh diện tích 0,04 ha, nguyên nhân không thực hiện được là do không có vốn đầu tư.

(Chi tiết xem biểu 1.3)

b. Kết quả thực hiện theo diện tích thu hồi

Bảng 2.5: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất hồi đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
	Tổng diện tích		16,43	5,75	-10,68	34,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,36	5,71	-10,65	34,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,84	0,84		100,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,10	0,10		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,60	0,60		100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,92	4,27	-10,65	28,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07	0,04	-0,03	57,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	0,04		100,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	-	-0,03	-

- Thu hồi đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2018 thu hồi 16,36 ha đất nông nghiệp để sử dụng mục đích phi nông nghiệp, kết quả thực hiện được 5,75 ha, đạt 34,89% so với kế hoạch đề ra.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: Kế hoạch thu hồi 0,07 ha đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện 0,04 ha, đạt 57,14% so với kế hoạch đề ra.

2.2.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Kế hoạch trong năm 2018 khai thác 9,04 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được 4,06 ha, đạt 44,91% diện tích theo kế hoạch được duyệt, gồm:

- Khai thác sử dụng mục đích đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,26/0,26 ha đạt 100% (trường mẫu giáo trung tâm xã Phú Xuân).

- Khai thác sử dụng mục đích đất giao thông 3,21/3,21 ha đạt 100% (đất giao thông khu 14,24 ha xã Phú Lộc).

- Khai thác sử dụng mục đích đất ở nông thôn 0,40/7,71 ha đạt 5,19% (đầu giá ở thôn Giang Bình xã Tam Giang và đầu giá thôn Tam Bình xã Cư Klông).

- Khai thác sử dụng mục đích đất ở đô thị 0,19/0,19 ha đạt 100% (đầu giá khu đất đường Y Jút và khu đất sau Ngân hàng chính sách).

Bảng 2.6: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
	Tổng (1+2)		9,04	4,06	-4,98	44,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,04	4,06	-4,98	44,91
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,83		-0,83	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,47	3,47	3,21	100,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,26	0,26		100,00
-	Đất giao thông	DGT	3,21	3,21		100,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,50	0,40	-4,10	8,89
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,19	0,19		100,00
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05		-0,05	

2.3. Các công trình dự án đưa kế hoạch 3 năm nhưng chưa thực hiện; công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng không chuyển sang thực hiện năm 2019

a. Công trình dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất 3 năm liên tiếp chưa thực hiện:

Huyện Krông Năng có 10 danh mục công trình dự án đăng ký liên tiếp 3 năm trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện gồm:

- Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: có 1 hạng mục với diện tích 3,00 ha (Ban chỉ huy quân sự huyện ở xã Ea Hồ).

- Công trình dự án đầu tư công của địa phương: có 07 hạng mục với diện tích 8,41 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp khác diện tích 1,00 ha (xây dựng Trạm/Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ ở xã Ea Hồ).

- + Đất giao thông diện tích 0,14 ha (mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân ở thị trấn Krông Năng).

- + Đất thủy lợi diện tích 5,00 ha (nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3 ở xã Phú Xuân theo vốn WB8).

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,20 ha (xây dựng Kho bạc Nhà nước huyện ở thị trấn Krông Năng).

- + Đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 0,97 ha (nhà văn hóa thôn Tân Thành và thôn Ea Bi xã Dliê Ya; nhà văn hóa thôn Tam Hợp + nhà văn hóa thể thao xã Cư Klông).

- Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương: 02 hạng mục với diện tích 7,89 ha, trong đó:

- + Đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,71 ha (kêu gọi đầu tư khu đất gần Đập Đông Hồ thị trấn Krông Năng).

- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp diện tích 7,18 ha (dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn ở xã Ea Dăh).

(Chi tiết xem biểu 6.6 kèm báo cáo thuyết minh tổng hợp)

b. Danh mục công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng không chuyển tiếp sang thực hiện năm 2019:

Tổng số có 09 hạng mục công trình dự án đưa vào kế hoạch 2018 nhưng không chuyển tiếp sang thực hiện năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là thay đổi kế hoạch vốn đầu tư, một số công trình dự án thay đổi địa điểm, quy mô diện tích và mục đích sử dụng so với quy hoạch được duyệt; trong đó:

- Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: có 06 hạng mục với diện tích 2,35 ha, trong đó: đất giao thông 2 hạng mục diện tích 0,44 ha (mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân Nâng; nâng cấp đường vào khu sản xuất liên thôn Giang Phước, Giang Nghĩa xã Tam Giang); đất thủy lợi 1 hạng mục diện tích 0,50 ha (nâng cấp đập Ea Blông Thượng xã Dliê Ya); đất nghĩa trang, nghĩa địa 1 hạng mục diện tích 1,10 ha (nghĩa địa thôn Đồng Tiến, Ea Ngai xã Dliê Ya); đất sinh hoạt cộng đồng 2 hạng mục diện tích 0,31 ha (nhà văn hóa thôn Tân Hợp xã Ea Tóh; nhà văn hóa thôn Tân Thành và thôn Ea Bi xã Dliê Ya).

- Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương: có 01 hạng mục với diện tích 0,72 ha (điểm giết mổ tập trung ở tổ dân phố 8).

- Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân: có 02 hạng mục với diện tích 0,12 ha (chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất kinh doanh diện tích 0,12 ha ở thị trấn Krông Năng; chuyển mục đích sang đất ở tại khu trung tâm xã Ea Púk 0,89 ha).

(Chi tiết xem biểu 6.7 kèm báo cáo thuyết minh tổng hợp)

2.4. Kết quả thu tài chính từ đất trong năm 2018.

- Năm 2018 thông qua công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng thu về ngân sách nhà nước trong năm 2018 ước đạt 26 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất ước đạt 24,5 tỷ đồng.

+ Thu lệ phí trước bạ ước đạt 1,5 tỷ đồng.

2.5. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn tồn tại một số vấn đề bất cập, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đặc biệt là đất quốc phòng, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất giao thông, đất thủy lợi.

- Một số công trình, dự án đã nằm trong kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 nhưng do nguồn thu từ ngân sách địa phương không đáp ứng theo kế hoạch đề ra dẫn đến thiếu vốn để triển khai thực hiện các công trình dự án từ nguồn ngân sách địa phương, từ đó dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch đạt thấp.

- Một số công trình đưa vào Nghị quyết nhưng do khó khăn trong thủ tục hồ sơ vay vốn ngân hàng thế giới dẫn đến công trình triển khai thực hiện chậm (nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3 ở xã Phú Xuân và đập Ea Blông Thượng ở xã Dliê Ya).

- Một số công trình, dự án đã có trong kế hoạch vốn đầu tư năm 2018 từ nguồn vốn đầu tư được cân đối từ ngân sách địa phương. Tuy nhiên do chưa cân đối được nguồn vốn đầu tư, chưa có nhà đầu tư dẫn đến không triển khai được công trình, dự án như: Hạng mục mở rộng tuyến đường Nguyễn Viết Xuân ở thị trấn Krông Năng, công viên nghĩa trang cấp huyện ở xã Tam Giang...

- Một số công trình dự án trên thực tế đã triển khai thực hiện, kế hoạch chỉ đưa danh mục vào để hoàn thiện hồ sơ pháp lý nhưng một số chủ quản lý, sử dụng không tiến hành các thủ tục pháp lý có liên quan cũng dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch đạt thấp như: Hạng mục công trình nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Krông Năng...

- Công tác quản lý kế hoạch, giám sát kế hoạch còn nhiều hạn chế, nhiều nơi còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép hoặc không xin phép, đặc biệt là trong khu vực đô thị. Các địa phương còn

lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều bất cập, các chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, chưa sát với thực tế của các địa phương, nên khi áp dụng trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng khó thực thi, phát sinh nhiều khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người dân có đất bị thu hồi, làm cho nhiều dự án triển khai chậm.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình, còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện vẫn chưa được phê duyệt. Trong khi các danh mục công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phải phù hợp với điều chỉnh đến năm 2020 nên gặp nhiều khó khăn.

- Việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ quý III năm trước, trong khi kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư ở huyện thực hiện từ đầu năm sau, nên dẫn đến việc đăng ký danh mục công trình chưa gắn liền với nguồn vốn.

- Việc đánh giá những công trình dự kiến thực hiện trong năm dựa trên thực tế và kế hoạch triển khai thực hiện công trình, tuy nhiên nhiều hạng mục công trình đã triển khai xong nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, trong khi hồ sơ lập kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt vào cuối quý III, đầu quý IV. Những công trình dự án đưa vào đánh giá dự kiến sẽ thực hiện trong năm nhưng không hoàn thành không kịp cập nhật để tiếp tục chuyển sang năm sau dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

- Mặc dù Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Krông Năng đã ban hành thông báo về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các địa phương, đơn vị vào đầu quý III hàng năm, tuy nhiên việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện, ngược lại một số công trình phải bổ sung sau khi kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt vì phát sinh nguồn vốn đầu tư. Các xã, thị trấn đã triển khai tuyên truyền, phổ biến về thôn buôn nhưng tỷ lệ hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích rất ít.

- Do thiếu vốn nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến đa số các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa vào KHSDĐ năm 2019 được xác lập dựa trên các cơ sở sau đây:

- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua danh mục công trình dự án phải thu hồi đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; danh mục chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2016) huyện Krông Năng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng.

- Quyết định số 367/QĐ-UBND, ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 4003/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Năng;

- Quyết định số 3705/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Năng;

- Các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2018 chưa thực hiện được rà soát chuyển qua thực hiện năm 2019 và công trình đề xuất mới năm 2019.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng an ninh thực hiện năm 2019 trên địa bàn huyện.

- Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 của huyện Krông Năng.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2018 chuyển tiếp sang thực hiện năm 2019

Căn cứ đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện thì còn các công trình, dự án đăng ký nhu cầu sử dụng năm 2018 nhưng chưa thực hiện, được rà soát và tiếp tục đưa vào thực hiện năm kế hoạch 2019, gồm có:

a. *Công trình quốc phòng, an ninh*: Có 1 hạng mục công trình (ban chỉ huy quân sự huyện) diện tích 3,00 ha ở xã Ea Hồ.

b. *Công trình, dự án đầu tư công của địa phương*: Có 14 hạng mục với tổng diện tích là 17,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp khác: Có 1 hạng mục với diện tích 1,00 ha (xây dựng Trạm/Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ ở xã Ea Hồ).

- Đất giao thông: Có 2 hạng mục với diện tích 0,43 ha (bãi giữ xe trung tâm chợ xã Tam Giang và nâng cấp đường vào khu sản xuất HTX Cao Bằng - thôn Ea Blông xã Ea Tân).

- Đất thủy lợi: Có 1 hạng mục với diện tích 5,00 ha (nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3 xã Phú Xuân).

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Có 3 hạng mục với diện tích 3,25 ha (thành lập phân hiệu trường THCS Ama Trang Long xã Dliê Ya; trường mẫu giáo Hương Giang xã Tam Giang và trường mẫu giáo khu trung tâm xã Phú Xuân đang thực hiện).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 2 hạng mục với diện tích 0,24 ha (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn và Kho bạc Nhà nước huyện).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 2 hạng mục với diện tích 5,00 ha (mở rộng nghĩa trang tổ dân phố 7+8 ở thị trấn và mở rộng nghĩa địa Buôn K mang xã Dliê Ya).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 3 hạng mục với diện tích 2,93 ha (nhà văn hóa thôn Tam Hợp và nhà văn hóa thể thao xã Cư Klông; nhà văn hóa thôn Giang Hòa và nhà văn hóa xã Tam Giang; nhà văn hóa thôn Tam Liên và nhà văn hóa xã Ea Tam).

c. *Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương*: Có 11 hạng mục công trình với tổng diện tích là 68,16 ha, trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 4 hạng mục với diện tích 0,99 ha (cửa hàng buôn bán phụ tùng ô tô; kêu gọi đầu tư khu đất tại TDP4; khu đất Bến xe và Công an thị trấn cũ; kêu gọi đầu tư khu đất gần Đập Đông Hồ).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 3 hạng mục với diện tích 7,78 ha (dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn xã Ea Dăh, điểm giết mổ thôn Lộc Thuận xã Phú Lộc và điểm giết mổ tập trung thôn 3 xã Phú Xuân).

- Đất danh lam thắng cảnh: Kêu gọi đầu tư khu du lịch thác Thủy Tiên ở xã Ea Púk với diện tích 49,89 ha (không chuyển mục đích sử dụng đất).

- Đất cơ sở thể dục - thể thao: Có 1 hạng mục với diện tích 1,5 ha (sân thể thao xã Ea Hồ).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 2 hạng mục với diện tích 8,00 ha (nghĩa địa tập trung của xã tại xã Ea Hồ; công viên nghĩa trang cấp huyện ở xã Tam Giang).

d. Công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất: Tổng diện tích là 26,64 ha, trong đó:

- Đấu giá đất ở tại nông thôn có 12 điểm với diện tích 26,09 ha.
- Đấu giá đất ở tại đô thị có 5 điểm với diện tích 0,55 ha.

e. Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân: Tổng diện tích là 0,50 ha (chuyển đất cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản ở xã Phú Lộc).

Bảng 3.1: Các công trình, dự án thực hiện năm 2018 chuyển sang năm 2019

STT	Hạng mục công trình dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		3,00	
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	3,00	Xã Ea Hồ
II	Công trình, dự án đầu tư công của địa phương		17,85	
2	Xây dựng Trạm/Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ	NKH	1,00	Xã Ea Hồ
3	Bãi giữ xe trung tâm chợ	DGT	0,03	Xã Tam Giang
4	Nâng cấp đường vào khu sản xuất HTX Cao Bằng - thôn Ea Blông dài 2 km	DGT	0,40	Xã Ea Tân
5	Nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3	DTL	5,00	Xã Phú Xuân
6	Trường mẫu giáo khu trung tâm	DGD	0,26	Xã Phú Xuân
7	Thành lập phân hiệu trường THCS Ama Trang Long	DGD	2,50	Xã Dliê Ya
8	Trường mẫu giáo Hương Giang	DGD	0,49	Xã Tam Giang
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn	TSC	0,04	TT. Krông Năng
10	Xây dựng Kho bạc Nhà nước huyện	TSC	0,20	TT. Krông Năng
11	Mở rộng nghĩa trang tổ dân phố 7+8	NTD	4,70	TT. Krông Năng
12	Mở rộng nghĩa địa Buôn Kmang	NTD	0,30	Xã Dliê Ya
13	NVH thôn Tam Hợp và nhà văn hóa thể thao xã Cư Klông	DSH	0,71	Xã Cư Klông
14	Nhà văn hóa xã Tam Giang và thôn Giang Hòa	DSH	0,67	Xã Tam Giang
15	Nhà văn hóa xã Ea Tam và nhà văn hóa thôn Tam Liên	DSH	1,55	Xã Ea Tam
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương		68,16	
16	Cửa hàng buôn bán phụ tùng ô tô	TMD	0,07	TT. Krông Năng
17	Kêu gọi đầu tư khu đất tại TDP4	TMD	0,09	TT. Krông Năng
18	Khu đất Bến xe và Công an thị trấn cũ	TMD	0,12	TT. Krông Năng
19	Kêu gọi đầu tư khu đất gần Đập Đông Hồ	TMD	0,71	TT. Krông Năng
20	Dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn	SKC	7,18	Xã Ea Dăh
21	Điểm giết mổ thôn Lộc Thuận	SKC	0,10	Xã Phú Lộc
22	Điểm giết mổ tập trung thôn 3	SKC	0,50	Xã Phú Xuân
23	Kêu gọi đầu tư khu du lịch thác Thủy Tiên	DDL	49,89	Xã Ea Púk
24	Sân thể thao của xã	DTT	1,50	Xã Ea Hồ
25	Công viên nghĩa trang cấp huyện	NTD	5,00	Xã Tam Giang
26	Nghĩa địa tập trung của xã	NTD	3,00	Xã Ea Hồ
IV	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD		26,64	
27	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	26,09	Các xã
28	Đấu giá đất ở đô thị	ODT	0,55	TT. Krông Năng
V	Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân		0,50	
29	Chuyển đất cây hàng năm sang ao, hồ sản xuất	NTS	0,50	Xã Phú Lộc

(Chi tiết xem biểu số 6.1)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Qua đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2019 của các Phòng, Ban của huyện và UBND các xã, thị trấn, kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa; căn cứ kế hoạch phân bổ vốn đầu tư năm 2019, tổng hợp danh mục công trình dự án mới đưa vào kế hoạch năm 2019 như sau:

Tổng diện tích để thực hiện các công trình dự án đề xuất mới năm 2019 cần 50,44 ha, trong đó:

a. Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: Diện tích 3,28 ha, cụ thể:

- Đất giao thông: Mở rộng nâng cấp 13 tuyến đường giao thông nông thôn ở các xã Cư Klông, xã Ea Tân, xã Ea Tóh, xã Ea Tam với diện tích 2,74 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 8 hạng mục trụ sở các thôn đã xây dựng xong nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy với diện tích 0,55 ha (xã Dliê Ya có 7 thôn và xã Ea Púk có 1 thôn).

b. Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương: Diện tích 34,69 ha, cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 4 hạng mục với diện tích 8,80 ha, cụ thể:

+ Kêu gọi đầu tư khu vực sân bóng Công ty 49 xã Phú Xuân.

+ Kêu gọi đầu tư tại chợ cũ thuộc thôn Tam Phong xã Ea Tam.

+ Kêu gọi đầu tư sân văn hóa lễ hội trung tâm xã thuộc thôn Tam Lập xã Ea Tam.

+ Kêu gọi đầu tư thác Sơn Long ở xã Ea Tam.

- Đất thủy lợi: Có 1 hạng mục với diện tích 25 ha (hồ Ea Tam).

- Đất năng lượng: Có 1 hạng mục với diện tích 0,15 ha (tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk và thay cột BTLT bằng cột sắt ĐZ 100kV).

- Đất chợ: Có 1 hạng mục với diện tích 0,06 ha (chợ cụm Tam Hòa).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 2 hạng mục với diện tích 0,68 ha (trung tâm văn hóa cụm Tam Hòa ở xã Tam Giang và nhà văn hóa và sân thể thao TT xã Ea Tân tại thôn Thanh Cao).

c. Công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất: Có 7 điểm đấu giá tại 6 xã với tổng diện tích 4,24 ha trên địa bàn các xã (chi tiết xem biểu 6.5).

d. Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân: Diện tích 8,04 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn: Chuyển mục đích sang đất ở trong các khu dân cư ở 11 xã trên địa bàn huyện 6,54 ha (chi tiết xem biểu 6.8) .

- Đất ở tại đô thị: chuyển mục đích với diện tích 1,50 ha.

Bảng 3.2: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2019

STT	Hạng mục công trình dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án đầu tư công của địa phương		3,28	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn	DGT	2,74	Xã Cư Klông, xã Ea Tân, xã Ea Tóh, xã Ea Tam
2	Trụ sở các thôn (đã xây dựng xong, làm thủ tục cấp giấy)	DSH	0,55	Xã Dliê Ya và xã Ea Púk
II	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương		34,69	
3	Kêu gọi đầu tư khu vực sân bóng Công ty 49	TMD	1,00	Xã Phú Xuân
4	Kêu gọi đầu tư tại chợ cũ thuộc thôn Tam Phong	TMD	1,20	Xã Ea Tam
5	Kêu gọi đầu tư sân văn hóa lễ hội trung tâm xã thuộc thôn Tam Lập	TMD	1,60	Xã Ea Tam
6	Kêu gọi đầu tư thác Sơn Long	TMD	5,00	Xã Ea Tam
7	Kêu gọi đầu tư hồ Ea Tam	DTL	25,00	Xã Ea Tam
8	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,14	TT. Krông Năng, xã Ea Hồ, xã Phú Xuân, xã Cư Clông
9	Thay cột BTLT bằng cột sắt ĐZ 100kV	DNL	0,01	Xã Phú Xuân
10	Đất chợ cụm Tam Hòa	DCH	0,06	Xã Tam Giang
11	Trung tâm văn hóa cụm Tam Hòa	DSH	0,28	Xã Tam Giang
12	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao TT xã tại thôn Thanh Cao	DSH	0,40	Xã Ea Tân
III	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD		4,24	
13	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	4,24	
IV	Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân		8,04	
14	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trong các khu dân cư	ONT	6,54	Các xã
15	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị trong các khu dân cư	ODT	1,50	TT. Krông Năng

(Chi tiết xem biểu số 6.1)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2019 như sau:

Bảng 3.3: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2019

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích dự kiến năm 2018	Kế hoạch sử dụng đất năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			61.461,37	61.461,37	
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.082,40	55.022,25	-60,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.875,48	1.871,98	-3,50
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.674,65</i>	<i>1.671,15</i>	<i>-3,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.850,74	2.820,24	-30,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.422,12	41.394,48	-27,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	4.498,68	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	35,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,24	3.966,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434,11	434,61	0,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,00	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.681,83	4.760,30	78,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	23,15	2,89
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	1,26	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,19	23,98	8,79
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,75	45,09	7,34
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.213,64	2.223,90	10,26
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,48</i>	<i>2,48</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,47</i>	<i>4,47</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,95</i>	<i>83,45</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27,02</i>	<i>28,49</i>	<i>1,47</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.404,16</i>	<i>1.407,33</i>	<i>3,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>676,84</i>	<i>681,84</i>	<i>5,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,82</i>	<i>0,97</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,60</i>	<i>0,60</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14,30</i>	<i>14,28</i>	<i>-0,02</i>
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	49,89	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,52	5,52	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.077,32	1.109,39	32,07
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	99,93	101,38	1,45
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,23	10,29	0,06
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	0,45	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,43	5,43	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	178,47	191,47	13,00
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,54	1,54	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,41	36,02	2,61
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,54	931,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.697,13	1.678,81	-18,32

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 07

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019:

* Diện tích đất tự nhiên toàn huyện: Năm 2019 tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện có 61.461,37 ha, không thay đổi so với năm 2018.

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2018 có 55.082,40 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 55.022,25 ha, giảm 60,15 ha so với năm 2018, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 55.022,25 ha, giảm 60,15 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chi tiết xem biểu số 12).

3.3.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2018 có 1.875,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1.871,98 ha, giảm 3,50 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.871,98 ha, giảm 3,50 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2018 có 1.674,65 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1.671,15 ha, giảm 3,50 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.671,15 ha; giảm 3,50 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,00 ha và đất ở 1,50 ha tại những khu vực không có nước tưới ở xã Dliê Ya.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều ở xã Ea Tam, Ea Hồ, Tam Giang, Dliê Ya, Phú Xuân và thị trấn Krông Năng.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2018 có 2.850,74 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 2.820,24 ha, giảm 30,50 ha so với năm 2018.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.820,24 ha; giảm 30,50 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm ở xã Dliê Ya 30,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha ở xã Phú Lộc.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều ở xã Ea Tam, Ea Dăh, Cư Krông.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2018 có 41.422,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 41.394,48 ha, giảm 27,65 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 41.362,47 ha, giảm 59,65 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,00 ha (xây dựng Trạm/Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ ở xã Ea Hồ), các loại đất phi nông nghiệp 58,65 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 32,00 ha; chuyển từ đất trồng lúa 2,00 ha và đất trồng cây hàng năm khác 30,00 ha ở xã Dliê Ya.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn (chi tiết xem biểu số 07).

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2018 có 4.498,68 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 4.498,68 ha, không thay đổi so với năm 2018.

Đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở xã Ea Tam, Ea Púk, Ea Dăh và xã Cư Klông.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích năm 2018 có 35,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 35,04 ha, không thay đổi so với năm 2018.

Đất rừng đặc dụng phân bố ở xã Ea Hồ.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2018 có 3.966,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 3.966,24 ha, không thay đổi so với năm 2018.

Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu ở xã Cư Klông, Ea Tam, Dliê Ya, Ea Púk và Ea Dăh.

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2018 có 434,11 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 434,61 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 434,11 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,50 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm ở xã Phú Lộc.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố rải rác ở tất cả các xã và thị trấn.

3.3.1.8. Các loại đất nông nghiệp khác

Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1,00 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2018 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm (xây dựng trạm/trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ ở Ea Hồ).

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2018 có 4.681,83 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 4.760,30 ha, tăng 78,47 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.681,83 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 78,47 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 60,15 ha (từ đất trồng lúa 1,50 ha, từ đất trồng cây lâu năm 58,65 ha), đất chưa sử dụng sang 18,32 ha.

Trong đó:

3.3.2.1. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2018 có 20,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 23,15 ha, tăng 2,89 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 20,15 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (kho bạc Nhà nước huyện).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 3,00 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm (Ban chỉ huy quân sự huyện tại thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ).

3.3.2.2. Đất an ninh

- Diện tích năm 2018 có 1,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1,26 ha, không thay đổi so với năm 2018.

3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2018 có 15,19 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 23,98 ha, tăng 8,79 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 15,19 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 8,79 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,20 ha (kêu gọi đầu tư ở xã Ea Tam), đất ở đô thị 0,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha và đất chưa sử dụng 0,83 ha (kêu gọi đầu tư ở thị trấn Krông Năng).

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2018 có 37,75 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 45,09 ha, tăng 7,34 ha so với năm 2018; trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 37,41 ha, giảm 0,34 ha do chuyển sang đất chợ 0,06 ha và chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha để xây dựng chợ và trung tâm văn hóa cụm Tam Hòa xã Tam Giang.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,68 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn (ngoài cụm công nghiệp) 7,18 ha ở xã Ea Dăh và điểm giết mổ tập trung thôn 3 xã Phú Xuân 0,50 ha.

3.3.2.5. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2018 có 2.213,64 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 2.223,90 ha, tăng 10,26 ha so với năm 2018; trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.211,56 ha, giảm 2,08 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 12,35 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 12,30 ha và đất ở 0,05 ha.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

a. Đất cơ sở văn hoá

- Diện tích năm 2018 có 2,48 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 2,48 ha, không thay đổi so với năm 2018.

Đất cơ sở văn hóa tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện và một số xã gồm các công trình như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm (chi tiết xem biểu số 07).

b. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2018 có 4,47 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 4,47 ha, không thay đổi so với năm 2018.

Đất cơ sở y tế phân bố ở tất cả các xã (chi tiết xem biểu số 07).

c. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích năm 2018 có 82,95 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 83,45 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 80,95 ha, giảm 2,00 ha do chuyển sang đất ở nông thôn đầu giá ở xã Ea Tam và xã Phú Xuân.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giáo dục - đào tạo: 2,50 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm (thành lập phân hiệu trường THCS Ama Trang Long xã Dliê Ya).

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo phân bố ở tất cả các xã, thị trấn (chi tiết xem biểu số 07).

d. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2018 có 27,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 28,49 ha, tăng 1,47 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 26,99 ha; giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông (bãi giữ xe trung tâm chợ xã Tam Giang).

Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục - thể thao: 1,50 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm (sân thể thao của xã Ea Hồ).

Đất cơ sở thể dục - thể thao phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn (chi tiết xem biểu số 07).

e. Đất giao thông

- Diện tích năm 2018 có 1.404,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1.407,33 ha, tăng 3,16 ha so với năm 2018.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.404,16 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông: 3,16 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,14 ha và đất cơ sở thể dục – thể thao 0,03 ha.

f. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2018 có 676,84 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 681,84 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2018.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 5,00 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm (nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3).

g. Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2018 có 0,82 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 0,97 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2018.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,15 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha và đất ở đô thị 0,02 ha.

h. Đất bưu chính viễn thông

- Diện tích năm 2018 có 0,60 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 0,60 ha, không thay đổi so với năm 2018.

i. Đất chợ

- Diện tích năm 2018 có 14,30 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 14,28 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2018.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14,22 ha; giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở nông thôn (khu đất đấu giá ở thôn Tam Lập xã Tam Giang).

Đất chợ phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn (chi tiết xem biểu số 07).

3.3.2.6. Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích năm 2018 có 49,89 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 49,89 ha, giữ nguyên so với năm 2018.

Đất danh lam thắng cảnh phân bố ở xã Ea Púk.

3.3.2.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích năm 2018 có 5,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 5,52 ha, giữ nguyên so với năm 2018.

3.3.2.8. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2018 có 1.077,32 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1.109,39 ha, tăng 32,07 ha so với năm 2018.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.077,25 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang đất năng lượng và đất nhà văn hóa, thể thao xã Cư Klông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 32,14 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 1,50 ha, đất trồng cây lâu năm 12,79 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,00 ha, đất chợ 0,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha và đất chưa sử dụng sang 15,75 ha.

3.3.2.9. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2018 có 99,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 101,38 ha, tăng 1,45 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 99,79 ha; giảm 0,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,09 ha (Kêu gọi đầu tư khu đất tại TDP4), đất năng lượng 0,02 ha và đất trụ sở cơ quan 0,03 ha (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 1,59 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,50 ha và đất chưa sử dụng 0,09 ha.

3.3.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2018 có 10,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 10,29 ha; giảm 0,06 ha trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,14 ha, giảm 0,09 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,07 ha (cửa hàng buôn bán phụ tùng ô tô), đất ở nông thôn 0,02 ha (đất đấu giá tại thôn Giang Thịnh xã Tam Giang).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,01 ha, đất ở đô thị 0,03 ha (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn), đất quốc phòng 0,11 ha (xây dựng Kho bạc Nhà nước huyện).

3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2018 có 0,45 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 0,45 ha, không thay đổi so với năm 2018.

3.3.2.12. Đất tôn giáo

- Diện tích năm 2018 có 5,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 5,43 ha, không thay đổi so với năm 2018.

3.3.2.13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2018 có 178,47 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 191,47 ha, tăng 13,00 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 13,00 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm (mở rộng nghĩa trang tổ dân phố 7+8; mở rộng nghĩa địa Buôn Kmag; công viên nghĩa trang cấp huyện xã Tam Giang và nghĩa địa tập trung của xã Ea Hồ).

3.3.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2018 có 1,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1,54 ha, giữ nguyên so với năm 2018.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng tập trung ở xã Ea Tam và xã Ea Hồ.

3.3.2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2018 có 33,41 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 36,02 ha, tăng 2,61 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 2,61 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,24 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,28 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha và đất chưa sử dụng sang 0,05 ha.

(Chi tiết xem biểu số 07)

3.3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2018 có 931,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 931,54 ha, giữ nguyên so với năm 2018.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố ở tất cả các xã.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2018 có 1.697,13 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 1.678,81 ha, giảm 18,32 ha so với năm 2018; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.678,81 ha; diện tích giảm 18,32 ha, do khai thác đưa vào sử dụng các mục đích: Đất thương mại dịch vụ 2,43 ha (khu đất Bến xe và Công an thị trấn cũ, khu đất kêu gọi đầu tư gần Đập Đông Hồ ở thị trấn và kêu gọi đầu tư sân văn hóa lễ hội trung tâm xã thuộc thôn Tam Lập xã Ea Tam); đất ở tại nông thôn 15,75 ha (khu đất 14,24 ha ở xã Phú Lộc, đấu giá ở xã Ea Tam, xã Cư Klông, khu dân cư trung tâm ở xã Ea Dăh); đất ở tại đô thị 0,09 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha (xã Cư Klông).

3.3.4. Đất đô thị

- Diện tích năm 2018 có 2.480,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2019 có 2.480,04 ha, giữ nguyên so với năm 2018.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2019 tổng số 60,15 ha, để sử dụng cho các mục đích: Đất quốc phòng 3,00 ha, đất thương mại dịch vụ 6,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,68 ha, đất hạ tầng 12,24 ha (đất giao thông 3,14 ha, đất thủy lợi 5,00 ha, đất năng lượng 0,10 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 2,50 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 1,50 ha), đất ở nông thôn 14,29 ha, đất ở tại đô thị 1,50 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất nghĩa trang - nghĩa địa 13,00 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 2,24 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển 1,50 ha để sử dụng cho mục đích đất ở xã Dliê Ya.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 58,65 ha để sử dụng cho các mục đích: Đất quốc phòng 3,00 ha, đất thương mại dịch vụ 6,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,68 ha, đất hạ tầng 12,24 ha (đất giao thông 3,14 ha, đất thủy lợi 5,00 ha, đất năng lượng 0,10 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 2,50 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 1,50 ha), đất ở nông thôn 12,79 ha, đất ở tại đô thị 1,50 ha, đất

xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất nghĩa trang - nghĩa địa 13,00 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 2,24 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2,50 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,00 ha ở xã Dliê Ya; đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha (xã Phú Lộc).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,10 ha, các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang gồm: đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,00 ha (đất đầu giá ở thôn Tam Trung xã Ea Tam và khu giáp trường mẫu giáo trung tâm xã Phú Xuân), đất chợ 0,08 ha (đất đầu giá ở thôn Tam Lập xã Ea Tam), đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha (công ty xổ số cũ).

Bảng 3.4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,50
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	1,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,10

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem Biểu số 09.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích tự chuyển mục đích sử dụng đất để đầu giá, thỏa thuận đầu tư, sang nhượng... Năm 2019 cần phải thu hồi 9 hạng mục công trình, cụ thể:

- Công trình dự án KHSDĐ năm 2018 chuyển sang là 5 công trình.
- Công trình dự án mới năm 2019 là 4 công trình.

Năm 2019 đưa vào thu hồi với tổng diện tích 13,69 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi 13,23 ha đất trồng cây lâu năm để thực hiện các loại đất: Đất cơ sở đào tạo – đào tạo 2,50 ha (phân hiệu trường THCS Ama Trang Long), đất năng lượng 0,10 ha (tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk), đất thủy lợi 5,00 ha (nâng cấp hồ chứa nước Ea Kmiên 3), đất chợ 0,06 ha (chợ cụm Tam Hòa xã Tam Giang), đất nghĩa trang nghĩa địa

5,00 ha (nghĩa trang sinh thái cấp huyện), đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn) và đất sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha (xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Cư Klông).

- Đất phi nông nghiệp thu hồi 0,46 ha, cụ thể:

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thu hồi 0,34 ha để xây dựng chợ và nhà sinh hoạt cụm Tam Hòa xã Tam Giang.

+ Đất ở nông thôn thu hồi 0,07 ha (xây dựng nhà văn hóa, thể thao xã Cư Klông 0,04 ha, tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk 0,04 ha).

+ Đất ở đô thị thu hồi 0,05 ha (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn 0,03 ha, (tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện 0,02 ha).

Bảng 3.5: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng		13,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,23
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,46
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,34
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu số 10.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2019 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 18,32 ha, cụ thể:

+ Đất thương mại, dịch vụ 2,43 ha (khu đất Bến xe và Công an thị trấn cũ, khu đất kêu gọi đầu tư gần Đập Đông Hồ ở thị trấn và kêu gọi đầu tư sân văn hóa lễ hội trung tâm xã thuộc thôn Tam Lập xã Ea Tam).

+ Đất ở tại nông thôn 15,75 ha (khu đất 14,24 ha ở xã Phú Lộc 8,00 ha, đấu giá ở xã Ea Tam, xã Cư Klông, khu dân cư trung tâm ở xã Ea Dăh).

+ Đất ở đô thị 0,09 ha (khu đất sau ngân hàng chính sách).

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha (xây dựng nhà văn hóa thôn Tam Hợp, xã Cư Klông).

Bảng 3.6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng (1+2)		18,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,32
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,43
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,75
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu số 11.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2019

3.7.1. Danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2019

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2019 tổng cộng có 44 hạng mục công trình dự án, trong đó:

** Công trình dự án đăng ký mới năm 2019:* có 15 hạng mục với diện tích 50,25 ha, gồm:

- Công trình dự án đầu tư công của địa phương: 2 hạng mục với diện tích 3,28 ha;

- Công trình dự án thu hút vốn đầu tư của địa phương: 10 hạng mục với diện tích 34,69 ha;

- Công trình dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất: 1 hạng mục với 5 điểm có diện tích 4,24 ha;

- Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân và tổ chức: 2 hạng mục với diện tích 8,04 ha.

** Công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng chưa thực hiện, đề nghị chuyển sang kế hoạch 2019:* có 29 hạng mục với diện tích 116,15 ha, gồm:

- Công trình quốc phòng an ninh: 01 hạng mục công trình với diện tích 3,00 ha;

- Công trình, dự án đầu tư công của địa phương: 14 hạng mục với diện tích 17,85 ha;

- Công trình dự án thu hút vốn đầu tư của địa phương: 11 hạng mục với diện tích 68,16 ha;

- Công trình dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất: 02 hạng mục với 17 điểm có tổng diện tích 26,64 ha;
- Chuyển mục đích theo nhu cầu của hộ gia đình cá nhân: 01 hạng mục với diện tích 0,50 ha.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án xem biểu 6.1)

2.7.2. Danh mục công trình, dự án khi thực hiện phải thu hồi đất

* Công trình dự án đăng ký mới năm 2019: có 04 hạng mục với diện tích 0,49 ha (công trình dự án đầu tư công của địa phương).

* Công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng chưa thực hiện, đề nghị chuyển sang kế hoạch 2019: có 05 hạng mục công trình, dự án đầu tư công của địa phương với diện tích 13,20 ha.

- Công trình, dự án đầu tư công của địa phương có 3 hạng mục với diện tích 7,54 ha.

- Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương có 2 hạng mục với diện tích 5,66 ha.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án xem biểu 6.2)

2.7.3. Danh mục công trình, dự án phải xin chuyển đổi mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 có 02 danh mục công trình dự án sử dụng đất trồng lúa với diện tích 3,50 ha. *(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án xem biểu 6.3)*

2.7.4. Danh mục công trình dự án thu hút đầu tư năm kế hoạch 2019

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện xác định 21 hạng mục công trình, dự án để thu hút vốn đầu tư với tổng diện tích 102,85 ha, gồm:

- Danh mục, công trình thực hiện mới trong năm 2019: có 10 hạng mục với diện tích 34,69 ha;

- Công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng chưa thực hiện, đề nghị chuyển sang kế hoạch 2019: có 11 hạng mục với diện tích 68,16 ha.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án xem biểu 6.4)

2.7.5. Danh mục khu vực đấu giá quyền sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện xác định 24 điểm đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 30,39 ha, gồm:

- Danh mục, công trình thực hiện mới trong năm 2019: có 07 điểm với diện tích 4,24 ha tại địa bàn 4 xã (xã Phú Xuân có 01 điểm với diện tích 0,01 ha; xã Ea Púk có 01 điểm với diện tích 0,81 ha, xã Tam Giang có 2 điểm với diện tích 0,07 ha và xã Ea Tam có 03 điểm với diện tích 3,25 ha).

- Công trình đưa vào kế hoạch 2018 nhưng chưa thực hiện, đề nghị chuyển sang kế hoạch 2019: có 17 điểm với diện tích 26,64 ha tại địa bàn thị trấn và 08

xã, thị trấn (xã Phú Lộc có 03 điểm với diện tích 9,31 ha; xã Phú Xuân có 03 điểm với diện tích 3,47 ha; xã Dliê Ya có 01 điểm với diện tích 0,09 ha; xã Tam Giang 02 điểm với diện tích 0,29 ha; xã Ea Dah có 01 điểm với diện tích 12,50 ha; xã Ea Hồ có 01 điểm với diện tích 0,13 ha; xã Cư Klông có 01 điểm với diện tích 0,30 ha và thị trấn Krông Năng có 05 điểm với diện tích 0,55 ha.

(Chi tiết từng hạng mục công trình dự án xem biểu 6.5)

3.8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2019

**** Cơ sở tính toán:***

- Luật đất đai năm 2013.
- Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về bồi thường cây trồng, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, xác định và điều chỉnh đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

**** Dự kiến các khoản thu, chi:***

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2019 là 31.070 triệu đồng (từ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất...), trong đó:
 - + Thu từ giao đất: 17.587 triệu đồng.
 - + Thu từ cho thuê đất: 8.422 triệu đồng.
 - + Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 2.062 triệu đồng.
 - + Thu tiền phí trước bạ: 2.000 triệu đồng.
 - + Thu tiền chuyển quyền SDD: 1.000 triệu đồng.
- Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2019 là 3.056 triệu đồng (chủ yếu là tiền bồi thường đất đai, hoa màu để xây dựng các công trình công cộng).

Cân đối thu chi: 28.015 triệu đồng (chi tiết xem biểu số 13)

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai.
- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt canh tác trên đất dốc, trồng các đai rừng nhằm hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh.
- Tập trung nguồn vốn đầu tư các trạm trung chuyển rác tại khu thị trấn, bãi rác tại các xã nông thôn nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. UBND huyện tiến hành các thủ tục thu hồi đất và giao Phòng Tài chính - Kế hoạch bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình dự án theo quy định và đảm bảo tiến độ.
- Thông báo sớm cho các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình cá nhân được biết các công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất, các khu vực cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các danh mục công trình thu hút đầu tư, khu vực đấu giá quyền sử dụng đất để mọi người dân được biết và triển khai thực hiện.
- Chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.
- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương và có nguồn ngân sách đầu tư thực hiện các công trình dự án đưa vào kế hoạch.
- Đề nghị các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo nội dung đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện (dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn, cửa hàng buôn bán phụ tùng ô tô).
- Bố trí đủ nguồn vốn ngân sách để thực hiện công trình dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, trong đó ưu tiên nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện các công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất; đối với các công trình dự án theo chương trình XDNTM cần huy động nguồn đóng góp của doanh nghiệp, của người dân để triển khai thực hiện.
- Đối với các công trình đưa vào kế hoạch để làm cơ sở pháp lý cho việc giao đất (nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn) đề nghị đơn vị được giao đất khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền giao đất theo kế hoạch. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể dục thể thao...thuộc nhóm đầu tư công của địa phương) cần hoàn

thiện hồ sơ để làm thủ tục thu hồi đất, giao đất theo quy định và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình, dự án trong năm kế hoạch.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo nội dung đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương để thực hiện kế hoạch sử dụng đất được tốt nhất.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất, nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Năng được xây dựng trên cơ sở phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2019 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng kế hoạch có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Sở Tài nguyên & Môi trường và Ban Chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất huyện Krông Năng.

Kết quả của phương án đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 29/2016/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2019 như nhu cầu đất phát triển giao thông, thủy lợi, đất giáo dục, y tế, thể dục thể thao,...

Phương án đã xây dựng được kế hoạch sử dụng đất cho các công trình, dự án, kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất cho từng công trình, dự án.

Thực hiện Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Krông Năng sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Krông Năng đã đề ra cho giai đoạn 2015 - 2020.

2. Kiến nghị

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án có tính khả thi cao.